

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 6 - 2025

V/v: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền

Các Hội thẩm nhân dân : 1. Ông Lê Văn Lợi
2. Bà Nguyễn Thị Lê Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương tham gia phiên tòa :

Ông Lê Văn Khoa - Kiểm sát viên

Hôm nay ngày 20 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025 về việc: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2025 và **Quyết định hoãn phiên tòa số 12 ngày 17/6/2025 giữa các đương sự:**

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Hồng N - sinh ngày 05/5/1999;
CCCD:038199002311

Nơi cư trú: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hoá

- Bị đơn: Anh Lê Văn T - sinh ngày 15/4/1998; CCCD: 038098003458
Nơi cư trú: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hoá

Tại phiên tòa vắng mặt chị N, anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và được bổ sung bằng lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ nguyên đơn chị Lê Thị Hồng N trình bày:*

Chị N và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hoá ngày 10/9/2018. Sau khi cưới vợ chồng chung sống cùng với gia đình anh T. Quá trình chung sống hoà thuận hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là không có tiếng nói chung, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình vợ chồng không hợp, dẫn đến hai bên hay to tiếng và đánh

nhau, mâu thuẫn căng thẳng từ tháng 8/2020 chị đã đưa con về bên ngoại ở, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm trách nhiệm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, sống không hạnh phúc nên chị đề nghị tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung cháu Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 05/01/2018, hiện nay cháu đang ở với chị, thời gian chị nuôi cháu anh T cũng không có trách nhiệm gì. Nay ly hôn nguyện vọng của chị được trực tiếp nuôi cháu N và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con, chị có đủ khả năng nuôi cháu.

Về tài sản, công nợ: Chị không yêu cầu giải quyết.

* *Đối với anh Lê Văn T:* Toà án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải hợp lệ cho anh T đến toà trình bày quan điểm của mình đối với đơn khởi kiện ly hôn của chị N, nhưng anh T vắng mặt không đến Toà án trình bày và không khai báo.

*** Tại phiên tòa hôm nay:**

Chị N vắng mặt, chị N có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn anh T như trong đơn khởi kiện.

- Anh T: vắng mặt không lý do

- Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát huyện Quảng Xương phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Toà án và đương sự tuân thủ đúng theo qui định của luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết cũng như xét xử vụ án, đối với bị đơn là anh Lê Văn T không chấp hành theo các giấy triệu tập của tòa án.

Về đường lối: Đề nghị tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chị N. Xử cho chị Nhung được ly hôn anh T. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 05/01/2018 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị Nhung không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung

Tài sản công nợ: Chị không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí DSST: Chị N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và công bố các thủ tục tố tụng theo qui định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn chị N vắng mặt, chị có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh T đã được tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà. Căn cứ Khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự theo qui định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị N và anh T kết hôn với nhau tháng 09/2018 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Theo chị N trình bày, thời gian vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc được 02 năm sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, hay xảy ra to tiếng chửi bới nhau, mâu thuẫn

căng thẳng nhất từ tháng 8/2020 và chị đã bỏ về bên nhà mẹ đẻ ở từ đó đến nay, vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm trách nhiệm đến ai nữa.

Đối với anh T: sau khi thụ lý vụ án, anh T đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và Toà án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng các lần anh T đều không có mặt tại toà như thời gian thông báo trong giấy, Toà án đến gia đình làm việc trực tiếp nhưng anh T không có nhà. Vì vậy toà án phải xác minh và lập biên bản để có cơ sở giải quyết vụ án theo qui định của pháp luật, điều này cho thấy anh T không chấp hành, cố tình không khai báo, từ bỏ quyền của mình.

[2.1]. Qua làm việc với mẹ anh T là bà Đỗ Thị C cung cấp: Anh T và chị N xây dựng gia đình với nhau năm 2018, sau khi cưới anh chị chung sống cùng với gia đình bà, vợ chồng hoà thuận với nhau được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân khi anh chị lấy nhau đang còn ít tuổi, bất đồng quan điểm sống, nên hay to tiếng xúc phạm nhau, mâu thuẫn căng thẳng nhất từ tháng 8/2020 chị N tự ý lấy quần áo và tự ý đem theo con bỏ về nhà mẹ đẻ ở, gia đình cũng một vài lần sang động viên chị N quay về nhưng chị không về, cả hai vợ chồng cũng đã sống ly thân và không quan tâm trách nhiệm đến nhau, việc ai người đó làm. Nay chị N có đơn xin ly hôn anh T, gia đình đồng ý để cho các cháu ly hôn để giải phóng cho cả hai. Việc chị N có đơn xin ly hôn anh T bà cũng đã trực tiếp thông báo cho anh T biết và anh T cũng có nói với bà là đồng ý ly hôn chị N và đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt.

[2.2]. Qua xác minh tại chính quyền địa phương phản ánh: Sau khi cưới anh T, chị N sống cùng với gia đình bà C, tuy nhiên chỉ thời gian vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do hai vợ chồng còn trẻ, tình tình không hợp nên hay xảy ra cãi vả lẫn nhau, chị N đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, anh T thì đi làm ăn xa thì thoảng mới về gia đình. Nay chị N có đơn xin ly hôn anh T đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật.

[2.3]. Qua trình bày của chị Nhung, mẹ anh T và xác minh tại địa phương, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng là thực tế và đã kéo dài nhiều năm, sự quan tâm, chia sẻ và trách nhiệm với nhau không có, vợ chồng không chung sống với nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị N xin ly hôn anh T là có cơ sở, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N, xử cho chị Nhung được ly hôn anh T.

[3] Về con chung: Chị Nhung, anh T có 01 con chung cháu Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 05/01/2018. Xét đề nghị của chị N thấy rằng: qua xác minh thực tế hiện nay cháu N đang ở với chị N, chị N có đủ khả năng nuôi cháu, cuộc sống của cháu đang ổn định, vì vậy không nên thay đổi cuộc sống và sinh hoạt của cháu, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị N giao cháu Lê Thị Tuyết N cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[4] Về tài sản, công nợ: Chị N không yêu cầu nên không xét.

[5] Về án phí: Căn cứ **Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị** quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Chị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- *Về hôn nhân*: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị Hồng N
Xử cho chị Lê Thị Hồng N được ly hôn anh Lê Văn T

- *Về con chung*: Chị N, anh T có 01 con chung cháu Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 05/01/2018. Giao cháu Lê Thị Tuyết N cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh T được quyền đi lại thăm non con chung, không ai được cản trở

- *Về tài sản, công nợ*: Chị N không yêu cầu toà án giải quyết.

- *Về án phí*: Chị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0007412 ngày 19/3/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá.

Chị Nhung, anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- Chi cục THADS
huyện Quảng Xương
- VKSND huyện Q
- UBND xã Q,
- huyện Q, tỉnh Thanh Hoá
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Bùi Thị Huyền

